



Bài 1 Story characters · Nhân vật trong truyện

★ Tả nhân vật với tính từ đuôi -ed và -ing.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

fairy giant hero monster prince princess
robot witch wizard

B Mẫu câu

bored / boring, excited / exciting

Đuôi -ed tả CẢM XÚC của người (I'm bored, she's excited).

Đuôi -ing tả thứ GÂY RA cảm xúc (The film is boring, the story is exciting).

- The giant was frightened of the mouse.
- It was an exciting adventure.
- The wizard felt tired after a long journey.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 The story was very _____. I couldn't stop reading!

excited

excite

exciting

2 The princess was _____ because nothing happened.

boring

bored

bore

3 That monster film was really _____!

fright

frightening

frightened

4 giant frightened of mouse the The
was



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **hero, princess, prince, witch, giant**

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Who's your favourite story character?

B The friendly giant. He's kind and funny.

A Is the story exciting?

B Yes! He's frightened of mice. It's so surprising!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Who's your favourite character in a story? Why?

2 Who's this?

3 When do you feel bored?

Bài 2 The castle mystery · Bí ẩn lâu đài

★ Kể chuyện với while và when.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

candle castle footsteps ghost map
secret door stairs torch tower

B Mẫu câu

While we were exploring, we heard a noise.

while + quá khứ tiếp diễn cho bối cảnh, việc xen vào dùng quá khứ đơn: "While we were walking up the stairs, the candle went out." Hai việc cùng diễn ra: "While Tom was reading, Lily was drawing."

- While we were exploring the castle, we heard footsteps.
- The lights went out while I was climbing the stairs.
- While Mai was holding the torch, Nam opened the door.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 While I _____ reading, the door opened.

am were was

2 _____ they were sleeping, the ghost appeared.

During While Then

3 We were walking when we _____ a strange noise.

hear heard were hearing

4 exploring While we castle, heard the
were we footsteps

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A What happened at the castle?

B While we were exploring the tower, we found a secret door.

A What was behind it?

B An old map! While we were reading it, the candle went out.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What were you doing when you heard the news?

2 What's this?

3 Continue the story: While the children were exploring the castle...



Look at the picture. What can you see?

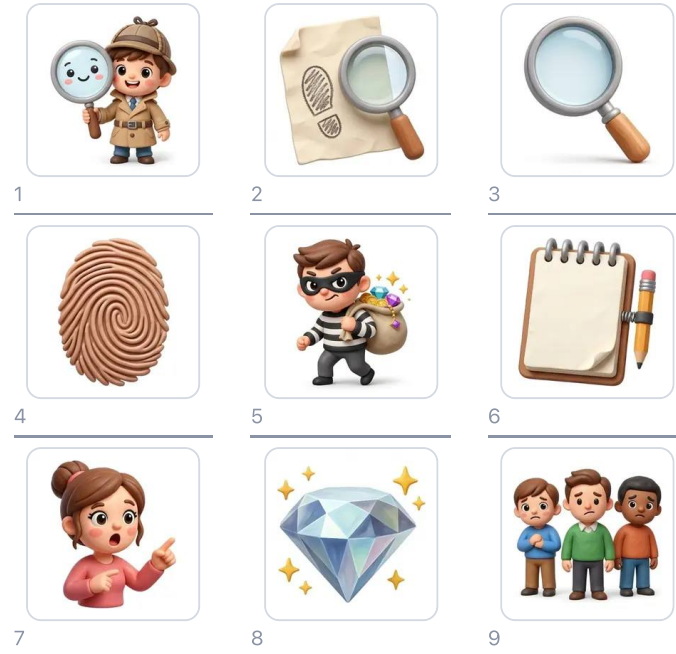
Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **castle, tower, ghost, secret door, stairs**

Bài 3 Detectives · Thám tử nhí

★ Suy đoán với must be, might be, can't be.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



Từ cho sẵn

clue detective fingerprint jewel
magnifying glass notebook suspect thief
witness

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A Who took the jewel?
B It can't be the cook. She was in the kitchen.
A Look, a fingerprint on the glass!
B It must be the thief's. Let's check our notebook.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1 Your friend isn't at school today. Why?
2 What's this?
3 Look at the muddy footprints. Whose are they?

B Mẫu câu

It must be ... / It might be ... / It can't be ...

Suy đoán: must be = chắc chắn là (90%), might be = có thể là (50%), can't be = chắc chắn không phải. "The footprints are big. They must be the giant's."

- These footprints are huge. They must be a man's.
- The thief might be the gardener.
- It can't be Lily. She was at school.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1 The window is wet. It _____ be raining.
can't mustn't must
- 2 I'm not sure. It _____ be the cook.
might can't must
- 3 It _____ be Tom. He's in Paris this week.
might must can't
- 4 _____
footprints These are huge



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **detective, clue, magnifying glass, fingerprint, thief**

Bài 4 Pirates and treasure · Cướp biển và kho báu

★ Sắp xếp câu chuyện với từ chỉ thời gian.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

anchor island parrot pirate rope sail
spade telescope treasure chest

B Mẫu câu

At first ... Suddenly ... Later ... In the end ...

Từ dẫn truyện: At first (lúc đầu), Then (rồi), Suddenly (bỗng nhiên), Later (sau đó), In the end (cuối cùng). Giúp bé viết truyện 3 tranh (Flyers Part 7).

- At first, the pirates couldn't find the island.
- Suddenly, the parrot shouted "Land!".
- In the end, they found the treasure under a tree.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- _____, a big wave hit the ship!
(Yesterday then) (At first) (Suddenly)
- _____, they found the treasure and went home.
(Suddenly) (At first) (In the end)
- At _____, the sea was calm.
(first) (end) (suddenly)
- At _____, _____, _____, _____, _____, _____, _____, _____, _____, _____.
(At) (couldn't) (first,) (find) (island) (the) (pirates) (the)

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A At first the pirates were sad because they had no map.
B Then the parrot found an old bottle!
A Suddenly they saw a map inside.
B In the end they found the treasure!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1 Tell me the start of a pirate story.

- 2 What's this?

- 3 How does the story end?



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **pirate, parrot, treasure chest, island, telescope**

Bài 5 A long journey · Một hành trình dài

★ Tà chuyển động: across, through, along, towards.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

bridge field gate mountain path river
signpost tunnel valley

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** How did you get to the village?
B We walked along the river and across a rope bridge.
A Was it far?
B Yes, then we went through a dark tunnel!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1 How do you get from your house to school?

- 2 What's this?

- 3 Describe the way in the picture.

B Mẫu câu

across / through / along / towards / past

Giới từ chỉ chuyển động: across (băng qua), through (xuyên qua), along (dọc theo), towards (về phía), past (đi ngang qua), up/down (lên/xuống).

- They walked across the bridge.
- The train went through a long tunnel.
- We cycled along the river towards the mountain.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1 The children walked _____ the forest.
(at) (through) (on)
- 2 We swam _____ the river to the other side.
(into of) (across) (along)
- 3 They ran _____ the castle without stopping.
(past) (on) (at)
- 4 (across) (They) (the) (bridge) (walked)



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **path, bridge, tunnel, river, mountain**

Bài 6 Letters and diaries · Thư và nhật ký

★ Viết thư ngắn hoặc trang nhật ký.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

address diary envelope letter message
pen friend post box postman stamp

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** Have you got a pen friend?
B Yes, she lives in Australia. I've just written her a letter.
A What did you tell her?
B I told her about our school trip.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1 Who would you like to write a letter to? Why?

- 2 What's this?

- 3 Tell me what you did today, like a diary.

B Mẫu câu

Dear ..., / Love from ...

Viết thư: mở đầu "Dear Lan,", kể chuyện bằng thì phù hợp, hỏi lại bạn ("How are you?"), kết thúc "Write soon! Love from, Mai".
 Nhật ký thường viết về hôm nay bằng quá khứ đơn.

- Dear Tom, thank you for your letter.
- Today I went to the museum with my class.
- Write soon! Love from, Mai.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1 _____ Grandma, How are you?

Love Dear Hi to

- 2 Today we _____ to the beach.

have go went go

- 3 Write soon! Love _____, Ben.

of from to

- 4 you thank your letter Tom, Dear

for



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **letter, envelope, stamp, diary, postman**

Bài 7 What do you think? · Bạn nghĩ sao?

★ Nêu ý kiến và lý do.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

agree choice disagree idea opinion
problem reason solution vote

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** Do you think children should have phones?
B In my opinion, they shouldn't, because they need to play outside.
A I don't agree. Phones help us call our parents.
B That's a good reason!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1 Is it better to read books or watch films? Why?

- 2 Should children do homework every day?

- 3 What's the best pet? Why?

B Mẫu câu

I think ... because ... / In my opinion ... / I agree.

Nêu ý kiến: "I think...", "In my opinion...", rồi luôn thêm lý do "because...". Đồng ý: "I agree." Không đồng ý lịch sự: "I don't agree, because...".

- I think dogs are better pets because they're friendly.
- In my opinion, homework is useful.
- I don't agree, because cats are easier to look after.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1 In my _____, summer is the best season.
idea that think opinion
- 2 I think reading is fun _____ I learn new things.
because so but
- 3 I _____ with you. It's a great idea!
am agree agree agreed to
- 4 _____ pets _____ friendly _____ dogs _____ I _____ better _____ because
think are they're



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **opinion, reason, agree, disagree, idea**

Bài 8 Spot the difference · Tìm điểm khác nhau

★ Tà điểm khác nhau giữa hai bức tranh.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



Từ cho sẵn

background bottom corner different left
middle right same top

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A Here's my picture. In my picture there's a kite in the sky.
B In my picture there are two kites.
A And my boy is wearing a blue cap.
B Mine is wearing a red cap!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1 Find one difference: in my picture the car is red.

- 2 Where's the cat in the room?

- 3 Describe what is in the background.

B Mẫu câu

In my picture ... but in your picture ...

Tà khác biệt (Flyers Speaking Part 1): "In my picture, the cat is in the corner, but in your picture it's under the table." Dùng but để nối hai ý trái ngược.

- In my picture there are three birds, but in yours there are two.
- Here the boy is wearing a hat, but there he isn't.
- In my picture the door is open, but in your picture it's closed.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1 In my picture the cat is black, _____ in yours it's white.

so but and

- 2 There's a clock in the top left _____.

bottom of corner middle of

- 3 The two pictures aren't the _____.

same different difference

- 4 door is open In picture my the



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **left, right, top, bottom, middle**

Bài 9 Ask the right question · Hỏi đúng câu hỏi

★ Hỏi thông tin bằng câu hỏi đầy đủ.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

club date entrance information desk
instructor member poster price list
timetable

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A I want to join the art club. When does it meet?
B Every Tuesday at four o'clock.
A How much does it cost?
B It's free! You only need to bring a pencil.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1 Ask about the start time of a club.

- 2 Ask about the price.

- 3 Ask what to bring.

B Mẫu câu

What time does it start? How much does it cost?

Hỏi thông tin (Flyers Speaking Part 2): dùng trợ động từ đúng:
"What time does the club start?" "Where is it?" "How much does it cost?" "What do you need to bring?" "Who is the teacher?"

- What time does the swimming club start?
- How much does it cost?
- What do we need to bring?

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1 What time _____ the club start?

does is do

- 2 How much _____ the tickets cost?

does do are

- 3 _____ is the teacher's name?

How Who What

- 4 swimming does club time the start

What



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **timetable, poster, club, member, instructor**

Bài 10 Picture stories · Kể chuyện theo tranh

★ Kể câu chuyện 5 tranh bằng thì quá khứ.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

garden kitten ladder neighbour owner
phone call poster reward tree

B Mẫu câu

Telling a story: past simple + past continuous

Kể chuyện tranh (Flyers Speaking Part 3): mỗi tranh 1–2 câu bằng quá khứ, dùng tên nhân vật, thêm cảm xúc và từ nối: "One day, Lily was playing in the garden when she heard a kitten. She was worried...".

- One day, Lily was playing in the garden.
- Suddenly, she heard a kitten in a tree.
- In the end, the owner gave her a reward.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1 One day, Lily _____ playing in the garden.

were was is

- 2 She _____ a kitten in a tall tree.

sees was see saw

- 3 In the end, the owner _____ very happy.

were is was

- 4 One in playing Lily the garden

day, was

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A What's happening in the first picture?
B Lily is playing in the garden.
A And then?
B She hears a kitten. It's stuck in a tree!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1 Picture 1: Lily in the garden. Start the story.

- 2 Picture 2: a kitten in a tree. What happened next?

- 3 Picture 5: the owner with the kitten. How did it end?



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **kitten, tree, ladder, neighbour, reward**

Bài 11 All about me · Tất cả về em

★ Trả lời câu hỏi cá nhân có chi tiết.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

best friend dream family favourite food
free time future holiday hometown skill

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Tell me about your best friend.

B My best friend is Minh. We've been friends since we were five.

A What do you do together?

B We play badminton and we're going to start a comic club.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Tell me about your family.

2 What did you do last holiday?

3 What would you like to do in the future?

B Mẫu câu

Long answers: present, past and future

Trả lời câu hỏi cá nhân (Flyers Speaking Part 4): đừng chỉ nói "Yes". Nói thêm 1–2 câu có chi tiết và lý do, dùng đúng thì: hiện tại (thói quen), quá khứ (đã làm), tương lai (sẽ làm).

- *I live in Da Nang. It's near the sea.*
- *Last summer I visited my cousins in Hue.*
- *Next year I'm going to join a football club.*

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 Where do you live? I _____ in Hanoi.

am live

lived

live

2 What did you do last weekend? I _____ my grandparents.

visited

visit

will visit

3 What are you going to do tomorrow? I'm going to _____ a cake.

make

making

made

4 live I Nang in Da



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **hometown, family, best friend, free time, holiday**

Bài ôn Flyers ready! · Sẵn sàng thi Flyers!

★ Ôn tập toàn bộ cấp Flyers.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



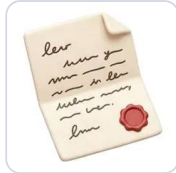
3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

castle corner detective hero kitten letter
opinion treasure chest tunnel

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** Are you ready for the Flyers test?
B I think so. I've practised every day.
A What will you do after the test?
B I'm going to celebrate with ice cream!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1 Tell me about your school.

- 2 What will you do after the test?

- 3 What's the best thing you've ever done?

B Mẫu câu

Flyers review

Ôn Flyers: hiện tại hoàn thành, quá khứ tiếp diễn, going to/will, might/must/can't (suy đoán), should, If..., bị động, used to, too/enough, câu hỏi đuôi, mệnh đề quan hệ.

- *While I was walking home, it started to rain.*
- *This castle was built 500 years ago.*
- *It can't be the wizard. He was asleep.*

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1 I've lived here _____ 2020.

for from since

- 2 While we _____ playing, the bell rang.

was are were

- 3 A pilot is a person _____ flies planes.

who where which

- 4 to I While was it rain home,
started walking



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **hero, castle, detective, treasure chest, tunnel**

Đáp án



Học tiếp có giọng đọc và chấm phát âm trong ứng dụng Karotto. Quét mã hoặc vào playkarotto.com

Bài 1 • Story characters

A 1. hero (người hùng); 2. princess (công chúa); 3. prince (hoàng tử); 4. witch (phù thủy); 5. giant (người khổng lồ); 6. wizard (phù thủy nam); 7. fairy (nàng tiên); 8. monster (quái vật); 9. robot (người máy)

C 1. exciting; 2. bored; 3. frightening; 4. The giant was frightened of the mouse

D Câu trả lời mẫu: 1. Harry Potter, because he's brave. 2. It's a wizard. 3. I feel bored when it rains and I can't go out. In the picture, I can see ...

Bài 2 • The castle mystery

A 1. castle (lâu đài); 2. tower (toà tháp); 3. ghost (con ma); 4. secret door (cửa bí mật); 5. stairs (cầu thang); 6. candle (cây nến); 7. torch (đèn pin); 8. map (bản đồ); 9. footsteps (tiếng bước chân)

C 1. was; 2. While; 3. heard; 4. While we were exploring the castle, we heard footsteps

D Câu trả lời mẫu: 1. I was having dinner when I heard it. 2. It's a tower. 3. ...they found a secret door behind a bookcase. In the picture, I can see ...

Bài 3 • Detectives

A 1. detective (thám tử); 2. clue (manh mối); 3. magnifying glass (kính lúp); 4. fingerprint (dấu vân tay); 5. thief (tên trộm); 6. notebook (sổ tay); 7. witness (nhân chứng); 8. jewel (viên ngọc); 9. suspect (ngghi phạm)

C 1. must; 2. might; 3. can't; 4. These footprints are huge

D Câu trả lời mẫu: 1. He might be ill. 2. It's a magnifying glass. 3. They must be the dog's. In the picture, I can see ...

Bài 4 • Pirates and treasure

A 1. pirate (cướp biển); 2. parrot (con vẹt); 3. treasure chest (rương kho báu); 4. island (hòn đảo); 5. telescope (ống nhòm); 6. anchor (mỏ neo); 7. sail (cánh buồm); 8. rope (dây thừng); 9. spade (cái xẻng)

C 1. Suddenly; 2. In the end; 3. first; 4. At first, the pirates couldn't find the island

D Câu trả lời mẫu: 1. At first, the pirates sailed to a small island. 2. It's an anchor. 3. In the end, they found the treasure. In the picture, I can see ...

Bài 5 • A long journey

A 1. path (con đường mòn); 2. bridge (cây cầu); 3. tunnel (đường hầm); 4. river (dòng sông); 5. mountain (ngọn núi); 6. valley (thung lũng); 7. field (cánh đồng); 8. gate (cổng); 9. signpost (biển chỉ đường)

C 1. through; 2. across; 3. past; 4. They walked across the bridge

D Câu trả lời mẫu: 1. I go along the main road and past the park. 2. It's a tunnel. 3. The path goes through the forest and across the bridge. In the picture, I can see ...

Bài 6 • Letters and diaries

A 1. letter (lá thư); 2. envelope (phong bì); 3. stamp (con tem); 4. diary (nhật ký); 5. postman (người đưa thư); 6. address (địa chỉ); 7. pen friend (bạn qua thư); 8. message (lời nhắn); 9. post box (hộp thư)

C 1. Dear; 2. went; 3. from; 4. Dear Tom, thank you for your letter

D Câu trả lời mẫu: 1. I'd like to write to my grandma because I miss her. 2. It's an envelope. 3. Today I went to school and played football. In the picture, I can see ...

Bài 7 • What do you think?

A 1. opinion (ý kiến); 2. reason (lý do); 3. agree (đồng ý); 4. disagree (không đồng ý); 5. idea (ý tưởng); 6. vote (bỏ phiếu); 7. choice (lựa chọn); 8. problem (vấn đề); 9. solution (giải pháp)

C 1. opinion; 2. because; 3. agree; 4. I think dogs are better pets because they're friendly

D Câu trả lời mẫu: 1. I think books are better because I can imagine the story. 2. I think they should, because it helps them learn. 3. In my opinion, a dog is the best pet because it's friendly. In the picture, I can see ...

Bài 8 • Spot the difference

A 1. left (bên trái); 2. right (bên phải); 3. top (phía trên); 4. bottom (phía dưới); 5. middle (ở giữa); 6. corner (góc); 7. same (giống nhau); 8. different (khác nhau); 9. background (hậu cảnh)

C 1. but; 2. corner; 3. same; 4. In my picture the door is open

D Câu trả lời mẫu: 1. In my picture the car is blue. 2. It's in the corner. 3. There are mountains in the background. In the picture, I can see ...

Bài 9 • Ask the right question

A 1. timetable (lịch trình); 2. poster (áp phích); 3. club (câu lạc bộ); 4. member (thành viên); 5. instructor (huấn luyện viên); 6. entrance (lối vào); 7. price list (bảng giá); 8. date (ngày tháng); 9. information desk (quầy thông tin)

C 1. does; 2. do; 3. What; 4. What time does the swimming club start

D Câu trả lời mẫu: 1. What time does the club start? 2. How much does it cost? 3. What do I need to bring? In the picture, I can see ...

Bài 10 • Picture stories

A 1. kitten (mèo con); 2. tree (cái cây); 3. ladder (cái thang); 4. neighbour (hàng xóm); 5. reward (phần thưởng); 6. poster (tờ rơi); 7. phone call (cuộc gọi); 8. garden (khu vườn); 9. owner (chủ nhân)

C 1. was; 2. saw; 3. was; 4. One day, Lily was playing in the garden

D Câu trả lời mẫu: 1. One day, Lily was playing in the garden. 2. She saw a kitten in a tall tree. 3. In the end, the owner was very happy and gave Lily a reward. In the picture, I can see ...

Bài 11 · All about me

A 1. hometown (quê hương); 2. family (gia đình); 3. best friend (bạn thân); 4. free time (thời gian rảnh); 5. holiday (kỳ nghỉ); 6. dream (ước mơ); 7. favourite food (món ăn yêu thích); 8. skill (kỹ năng); 9. future (tương lai)

C 1. live; 2. visited; 3. make; 4. I live in Da Nang

D Câu trả lời mẫu: 1. There are four people in my family. My dad is a teacher and my mum is a nurse. 2. Last holiday I went to the beach and swam every day. 3. I'd like to be an engineer and build bridges. In the picture, I can see ...

Bài ôn · Flyers ready!

A 1. hero (người hùng); 2. castle (lâu đài); 3. detective (thám tử); 4. treasure chest (rương kho báu); 5. tunnel (đường hầm); 6. letter (lá thư); 7. opinion (ý kiến); 8. corner (góc); 9. kitten (mèo con)

C 1. since; 2. were; 3. who; 4. While I was walking home, it started to rain

D Câu trả lời mẫu: 1. My school is big. There are twenty classes and I'm in class 5A. 2. I'm going to play with my friends. 3. The best thing I've ever done is climb a mountain. In the picture, I can see ...
